

Số: 39 /2017/TT-BYT

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

THÔNG TƯ

Quy định gói dịch vụ y tế cơ bản cho tuyến y tế cơ sở

CỤC Y TẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA VIỆT NAM 27-10-2017 Số: 1625
--

Căn cứ Luật bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 46/2014/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội về đẩy mạnh chính sách, pháp luật bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định gói dịch vụ y tế cơ bản cho tuyến y tế cơ sở.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Thông tư này quy định về gói dịch vụ y tế cơ bản bao gồm các dịch vụ kỹ thuật, thuốc, hóa chất, vật tư để chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao sức khỏe, dự phòng và điều trị áp dụng đối với các cơ sở y tế tại tuyến y tế cơ sở (gồm tuyến huyện và tuyến xã) và mọi người dân.

Điều 2. Gói dịch vụ y tế cơ bản

Gói dịch vụ y tế cơ bản gồm “Gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả” và “Gói dịch vụ y tế cơ bản phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe”:

1. “Gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả” gồm các dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Phụ lục số I và danh mục thuốc sử dụng tại tuyến xã quy định tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng tại trạm y tế xã, phường, thị trấn và tương đương, phòng khám bác sĩ gia đình độc lập, trạm y tế quân dân y và phòng khám quân dân y (sau đây gọi chung là cơ sở y tế tuyến xã).

2. “Gói dịch vụ y tế cơ bản phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe” gồm các dịch vụ thiết yếu quy định tại Phụ lục số III ban

Đề nghị NVUĐ TTBYT N/củ u đx uết ý kiến chi dân; đao y tế cơ sở ngant thực hiện

Đ. Lâm Tấn khai

hành kèm theo Thông tư này áp dụng tại trung tâm y tế quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là trung tâm y tế huyện) và các trạm y tế xã, phường, thị trấn để chăm sóc sức khỏe, dự phòng và nâng cao sức khỏe.

3. Gói dịch vụ y tế cơ bản được cập nhật định kỳ từ 1-2 năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 3. Thanh toán các dịch vụ y tế thuộc “Gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả” (Phụ lục số I và Phụ lục số II)

1. Người tham gia bảo hiểm y tế khi sử dụng các dịch vụ y tế thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản được hưởng quyền lợi theo phạm vi được hưởng và mức hưởng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế và các quy định tại Thông tư này.

2. Người tham gia bảo hiểm y tế khi sử dụng các dịch vụ kỹ thuật, thuốc, vật tư y tế và các quyền lợi khác không thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản quy định tại Thông tư này tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên toàn quốc được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

3. Giá các dịch vụ kỹ thuật được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Bộ Y tế và Bộ Tài chính về quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc.

4. Giá thuốc, vật tư y tế được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu mua thuốc, vật tư y tế.

Điều 4. Thanh toán các dịch vụ thuộc “Gói dịch vụ y tế cơ bản phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe” (Phụ lục số III)

1. Đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dự phòng và nâng cao sức khỏe để thực hiện các hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu y tế - dân số: do kinh phí của Chương trình mục tiêu y tế - dân số chi trả theo quy định tại Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020. Nguồn kinh phí, nội dung, mức chi thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dự phòng và nâng cao sức khỏe cho các đối tượng được Nhà nước bảo đảm kinh phí theo quy định của pháp luật hiện hành: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dự phòng và nâng cao sức khỏe ngoài các dịch vụ quy định tại Khoản 1, 2 Điều này: do ngân sách địa phương bảo đảm từ nguồn chi sự nghiệp y tế theo Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19

tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017.

4. Đối với các dịch vụ khác ngoài các dịch vụ quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này: được phép thu của người sử dụng dịch vụ theo các quy định của pháp luật hiện hành, từ nguồn kinh phí xã hội hóa và nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm chỉ đạo Bảo hiểm xã hội các cấp thanh toán đủ chi phí của các dịch vụ thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả mà các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã cung cấp trong thực tế theo hướng dẫn thanh toán quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Y tế và các sở, ngành liên quan:

a) Bố trí ngân sách địa phương, kinh phí của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có) để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, phường, thị trấn bảo đảm nguyên tắc không dàn trải và hiệu quả:

- Ưu tiên đầu tư cho các trạm y tế có khả năng cung cấp các dịch vụ thuộc cả hai gói dịch vụ y tế cơ bản, đặc biệt là các trạm y tế xã ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; hạn chế đầu tư đối với các trạm y tế xã, phường, thị trấn gần trung tâm y tế huyện có hai chức năng hoặc gần các bệnh viện;

- Phù hợp với thực tế địa phương và các nhóm quy định tại Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế ban hành tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 4667/QĐ-BYT)

b) Bố trí nhân lực để các cơ sở y tế có đủ điều kiện cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản. Chỉ đạo việc thực hiện chế độ luân phiên hai chiều phù hợp với điều kiện của từng địa phương theo hướng từ trên xuống dưới và từ dưới lên trên để cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ, kỹ năng chuyên môn cho người hành nghề tại y tế cơ sở. Thực hiện nguyên tắc viên chức y tế tại trung tâm y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm về làm việc tại trạm y tế xã, phường một số ngày nhất định trong tuần và viên chức trạm y tế xã, phường, thị trấn được luân phiên làm việc tại trung tâm y tế huyện theo kế hoạch, bảo đảm nguồn tài chính để thực hiện theo Quyết định số 14/2013/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại cơ sở khám, chữa bệnh;

c) Đối với Gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả:

- Chỉ đạo các cơ sở y tế tổ chức cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản cho người có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn quản lý;

- Chỉ đạo Sở Y tế và Bảo hiểm xã hội tỉnh thanh toán chi phí của các dịch vụ thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản cho các cơ sở y tế theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Đối với Gói dịch vụ y tế cơ bản phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe:

- Bảo đảm ngân sách và chỉ đạo các cơ sở y tế địa phương thực hiện các dịch vụ y tế cho chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe cho người dân, chăm sóc sức khỏe cho các đối tượng ưu tiên theo quy định của pháp luật;

- Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền về việc sử dụng nguồn ngân sách và các nguồn hợp pháp khác để cung cấp các dịch vụ y tế thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản quy định tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Thông tư này.

- Huy động các nguồn kinh phí xã hội hóa cho các hoạt động chăm sóc sức khỏe, dự phòng và nâng cao sức khỏe.

3. Sở Y tế có trách nhiệm:

a) Đối với gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả:

- Tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn cơ sở y tế tuyến xã cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản theo quy định của Thông tư này;

- Bảo đảm đủ thuốc, vật tư y tế, hóa chất, cho cơ sở y tế cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản;

- Phối hợp với các sở, ban, ngành và bảo hiểm xã hội các cấp thanh toán chi phí thực hiện các dịch vụ y tế thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản cho các cơ sở y tế theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Đối với gói dịch vụ y tế cơ bản do ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác chi trả:

- Tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn việc cung ứng gói dịch vụ y tế cơ bản tại tuyến y tế cơ sở;

- Phối hợp với các sở, ban, ngành các cấp bảo đảm nguồn tài chính để thanh toán các chi phí thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản cho các cơ sở y tế theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng lộ trình để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở y tế phù hợp với thực tế của từng trạm y tế và theo các nhóm quy định tại Quyết định số 4667/QĐ-BYT;

d) Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra các cơ sở y tế, bảo đảm các dịch vụ y tế thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản được cung cấp phù hợp với các điều kiện chuyên môn, kỹ thuật và các quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Phối hợp với các cơ sở đã được cấp mã số đào tạo để tổ chức các lớp đào tạo lại, cập nhật kiến thức y khoa liên tục, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ y tế tại các cơ sở y tế cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản.

4. Trung tâm y tế, các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến huyện có trách nhiệm:

a) Thực hiện cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản theo quy định tại Thông tư này;

b) Chỉ đạo các trạm y tế xã thuộc phạm vi quản lý tổ chức cung cấp đầy đủ các dịch vụ, thuốc, vật tư y tế để thực hiện gói dịch vụ y tế cơ bản;

c) Chịu trách nhiệm quản lý và thường xuyên kiểm tra, giám sát các trạm y tế trong việc cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản cho người dân, trong việc quản lý sử dụng thuốc, vật tư y tế cấp cho các trạm y tế và thanh toán chi phí cho trạm y tế theo đúng quy định của pháp luật có liên quan.

5. Các cơ sở y tế quy định trong Thông tư này có trách nhiệm cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2017.

Điều 7. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch - Tài chính) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội (Vụ Các VDXH);
- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Công thông tin điện tử Chính phủ);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Các Vụ, Cục, TTtra, VP- Bộ Y tế;
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KHTC(02), PC(02).

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Tiến

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC Y TẾ**

SAO Y BẢN CHÍNH

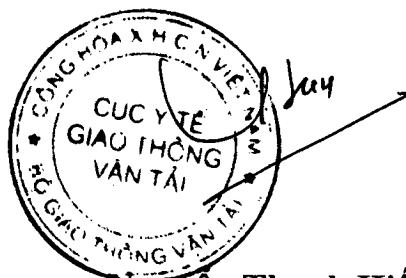
Số: 924 /SY-CYT

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

Nơi nhận:

- Các Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Trung tâm y tế chuyên ngành GTVT (qua Website Cục Y tế);
- Cục trưởng, các Phó Cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, NVYD.

**TL. CỤC TRƯỞNG
TRƯỜNG PHÒNG NVYD & TTBYT**



Nguyễn Thanh Hiếu

PHỤ LỤC SỐ I

DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁM, CHỮA BỆNH THUỘC GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN

(Ban hành kèm Thông tư số /2017/TT-BYT ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Mã số trong Thông tư số 43/2013/ TT- BYT, Thông tư số 21/2017/TT- BYT	Mã số trong Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT- BYT-BTC	Danh mục kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)
1.	-		Khám bệnh
2.	3.2387	37.8B00.0212	Tiêm trong da
3.	3.2388	37.8B00.0212	Tiêm dưới da
4.	3.2389	37.8B00.0212	Tiêm bắp thịt
5.	3.2390	37.8B00.0212	Tiêm tĩnh mạch
6.	3.2391	37.8B00.0215	Truyền tĩnh mạch
7.	1.6		Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
8.	1.51		Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ
9.	1.218	37.8B00.0159	Rửa dạ dày cấp cứu
10.	1.160	37.8B00.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
11.	1.64		Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
12.	1.275		Băng bó vết thương
13.	1.65	37.8B00.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
14.	1.158	37.8B00.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
15.	1.74	37.8B00.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
16.	-		Thổi ngạt
17.	-		Thở ôxy
18.	1.215		Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
19.	1.157	37.8D05.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
20.	1.269		Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
21.	1.270		Ga rô hoặc băng ép cầm máu
22.	1.0276		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
23.	1.0277		Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
24.	1.5		Làm test phục hồi máu mao mạch
25.	-		Mở màng giáp nhân cấp cứu
26.	1.281	37.1E03.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch
27.	23.201		Định lượng protein niệu
28.	22.279, 22.280, 22.283		Định nhóm máu ABO
29.	-		Lấy mẫu, vận chuyển mẫu bệnh phẩm xét nghiệm
30.	2.314	37.2A01.0001	Siêu âm ổ bụng
31.	21.14	37.3F00.1778	Điện tim thường
32.	2.10		Chọc tháo dịch màng phổi
33.	2.11		Chọc hút khí màng phổi
34.	2.243		Chọc tháo dịch ổ bụng
35.	2.14		Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng

STT	Mã số trong Thông tư số 43/2013/TT-BYT, Thông tư số 21/2017/TT-BYT	Mã số trong Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	(1)	(2)	(3)	(4)
36.			21.13			Nghiệm pháp dây thắt
37.			2.244		37.8B00.0103	Đặt ống sonde dạ dày
38.			2.247		37.8B00.0211	Đặt ống thông hậu môn
39.			2.339		37.8B00.0211	Thụt tháo
40.			2.243		37.8B00.0078	Chọc hút dịch ổ bụng
41.			3.1706		37.8D07.0782	Lấy dị vật kết mạc
42.			3.3827		37.8B00.0216	Khâu vết thương phần mềm
43.			3.3909		37.8D05.0505	Chích rạch áp xe nhỏ
44.			3.3826		37.8B00.0075	Thay băng, cắt chỉ
45.			3.4246		37.8B00.0198	Tháo bột các loại
46.			3.2119		37.8D05.0505	Chích nhọt ởng tai ngoài
47.			3.2120		37.8D08.0899	Làm thuốc tai
48.			3.1955		37.8D09.1029	Nhỏ răng sữa
49.			3.2245		37.8B00.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
50.			3.3909		37.8D05.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
51.			3.3821		37.8B00.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
52.			14.206		37.8D07.0730	Bơm rửa lệ đạo
53.			14.207		37.8D07.0738	Chích chập, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
54.			14.211		37.8D07.0842	Rửa củng đồ (mắt)
55.			14.260			Đo thị lực
56.			15.222		37.8D08.0898	Khi dung môi họng
57.			15.56		37.8D08.0882	Chọc hút dịch vành tai
58.			15.42			Chích áp xe lợi trẻ em
59.			13.33		37.8D06.0614	Đỡ đẻ thường (ngồi chồm)
60.			13.34			Cắt và khâu tăng sinh môn
61.			13.166		37.8D06.0715	Soi cổ tử cung
62.			13.167			Làm thuốc âm đạo
63.			13.40		37.8D06.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn
64.			13.37			Kiểm soát tử cung
65.			13.38			Bóc rau nhân tạo
66.			8.26		37.8C00.0222	Bỏ thuốc
67.			8.27		37.8C00.0228	Chườm ngải
68.			3.289		37.8C00.0224	Hào chàm
69.			3.291		37.8C00.0224	On chàm
70.			8.10		37.8C00.0224	Chích lệ
71.			8.5		37.8C00.0230	Điện chàm
72.			3.4183		37.8C00.0271	Thủy chàm
73.			8.9		37.8C00.0228	Cru (băng điều ngải)
74.			8.483		37.8C00.0280	Xoa bóp, bấm huyệt băng tay
75.			17.11		37.8C00.0237	Điều trị băng tã hồng ngoài
76.			17.53		37.8C00.0267	Tập vận động cơ trợ giúp

PHỤ LỤC SỐ II

DANH MỤC THUỐC THUỘC GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN (Ban hành kèm Thông tư số /2017/TT-BYT ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. DANH MỤC THUỐC THUỘC GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG, DẠNG DÙNG	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)
1. THUỐC GÂY MÊ, TÊ VÀ OXY DƯỢC DỤNG			
1	Atropin sulfat	Tiêm	
2	Diazepam	Tiêm	Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
3	Lidocain (hydroclorid)	Tiêm	
4	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Tiêm	
5	Oxy dược dụng	Đường hô hấp	
6	Procain hydroclorid	Tiêm	
2. THUỐC GIẢM ĐAU, CHĂM SÓC GIẢM NHẸ; THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH GÚT			
2.1. Thuốc giảm đau			
7	Diclofenac	Uống	
8	Ibuprofen	Uống	
9	Meloxicam	Uống	
10	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Tiêm	Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu
11	Paracetamol	Uống, đặt	
12	Piroxicam	Uống	
2.2. Thuốc chăm sóc giảm nhẹ			
13	Amitriptylin	Uống	
14	Dexamethason	Uống	
15	Diazepam	Tiêm, uống	Dạng tiêm: Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
16	Docusat natri	Uống	
17	Lactulose	Uống	
2.3. Thuốc điều trị bệnh gút			
18	Allopurinol	Uống	
19	Colchicin	Uống	
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẮN			
20	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	
21	Alimemazin	Uống	

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG, DẠNG DÙNG	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)
22	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống	
23	Dexamethason	Uống	
24	Loratadin	Uống	
25	Methyl prednisolon	Tiêm	
26	Prednisolon	Uống	
27	Promethazin (hydroclorid)	Uống	
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC			
28	Acetylcystein	Tiêm, uống	
29	Atropin (sulfat)	Tiêm	
30	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	Tiêm	
31	DL-Methionin	Uống	
32	Natri thiosulfat	Tiêm	
33	Than hoạt	Uống	
34	Xanh Methylen	Tiêm	
5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH			
35	Valproat natri	Uống	
36	Diazepam	Uống, tiêm	Dạng tiêm: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
37	Phenobarbital	Uống, tiêm	
38	Phenytoin	Uống	
6. THUỐC TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN			
6.1. Thuốc trị giun, sán			
39	Albendazol	Uống	
40	Mebendazol	Uống	
41	Niclosamid	Uống	
42	Praziquantel	Uống	
43	Pyrantel	Uống	
44	Praziquantel	Uống	
45	Triclabendazol	Uống	
6.2. Thuốc chống nhiễm khuẩn			
6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam			
46	Amoxicilin	Uống	
47	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	
48	Ampicilin (natri)	Tiêm	
49	Benzathin benzylpenicilin	Tiêm	
50	Benzylpenicilin	Tiêm	
51	Procain benzylpenicilin	Tiêm	
52	Cefalexin	Uống	
53	Cefixim	Uống	

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG, DẠNG DÙNG	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)
54	Cefuroxim	Uống	
55	Cloxacilin	Uống, tiêm	
56	Phenoxy methylpenicilin	Uống	
6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid			
57	Gentamicin	Tiêm	
6.2.3. Thuốc nhóm chloramphenicol			
58	Cloramphenicol	Uống	
6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol			
59	Metronidazol	Uống, đặt	
6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid			
60	Clindamycin	Uống	
6.2.6. Thuốc nhóm macrolid			
61	Erythromycin	Uống	
6.2.7. Thuốc nhóm quinolon			
62	Ciprofloxacin	Uống	
6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid			
63	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	
6.2.9. Thuốc nhóm nitrofurán			
64	Nitrofurantoin	Uống	
6.2.10. Thuốc nhóm tetracyclin			
65	Doxycyclin	Uống	
6.3. Thuốc chữa bệnh lao			
66	Ethambutol	Uống	
67	Isoniazid	Uống	
68	Pyrazinamid	Uống	
69	Rifampicin	Uống	
70	Rifampicin + isoniazid	Uống	
71	Streptomycin	Tiêm	
72	Ethambutol + isoniazid	Uống	
73	Ethambutol + isoniazid + pyrazinamid + rifampicin	Uống	
74	Ethambutol + isoniazid + rifampicin	Uống	
75	Isoniazid + pyrazinamid + rifampicin	Uống	
6.4. Thuốc chống nấm			
76	Clotrimazol	Đặt âm đạo, dùng ngoài	
77	Fluconazol	Uống	
78	Griseofulvin	Uống	
79	Nystatin	Uống, đặt âm đạo	
6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip			
80	Diloxanid (furoat)	Uống	

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG, DẠNG DÙNG	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)
81	Metronidazol	Uống	
6.6. Thuốc điều trị bệnh sốt rét			
82	Amodiaquin	Uống	
83	Cloroquin	Uống	
84	Doxycyclin	Uống	
85	Primaquin	Uống	
86	Quinin	Uống	
6.7. Thuốc chống virus			
87	Aciclovir	Uống, dùng ngoài	
88	Abacavir (ABC)	Uống	Thực hiện theo Hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của Bộ Y tế.
89	Efavirenz	Uống	
90	Lamivudin	Uống	
91	Nevirapin	Uống	
92	Tenofovir (TDF)	Uống	
93	Ritonavir	Uống	
94	Zidovudin	Uống	
95	Lopinavir + ritonavir	Uống	
96	Lamivudin + tenofovir	Uống	
97	Lamivudin + tenofovir + efavirenz	Uống	
98	Lamivudin + zidovudin + nevirapin	Uống	
99	Lamivudin + zidovudin	Uống	
7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU			
100	Ibuprofen	Uống	
101	Paracetamol	Uống	
102	Propranolol hydroclorid	Uống	
8. THUỐC CHỐNG PARKINSON			
103	Biperiden	Uống	
104	Levodopa + carbidopa	Uống	
9. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU			
9.1. Thuốc chống thiếu máu			
105	Folic acid (vitamin B9)	Uống	
106	Sắt sulfat (hay oxalat)	Uống	
107	Sắt sulfat + folic acid	Uống	
108	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	Tiêm	
9.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu			
109	Tranexamic acid	Uống	
110	Phytomenadion (vitamin K1)	Uống, tiêm	
9.3. Dung dịch cao phân tử			
111	Dextran 40	Tiêm truyền	

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG, DẠNG DÙNG	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)
10. THUỐC TIM MẠCH			
10.1. Thuốc chống đau thắt ngực			
112	Atenolol		
113	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Uống, ngậm dưới lưỡi	
114	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Uống, ngậm dưới lưỡi	
10.2. Thuốc chống loạn nhịp			
115	Amiodaron (hydroclorid)	Uống	
116	Atenolol	Uống	
117	Lidocain (hydroclorid)	Tiêm	
118	Propranolol (hydroclorid)	Uống	
119	Verapamil (hydroclorid)	Uống	
120	Digoxin	Tiêm	Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
121	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	
10.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp			
122	Amlodipin	Uống	
123	Atenolol	Uống	
124	Captopril	Uống	
125	Enalapril	Uống	
126	Furosemid	Uống	
127	Hydrochlorothiazid	Uống	
128	Methyldopa	Uống	
129	Nifedipin	Uống	
130	Propranolol hydroclorid	Uống	
10.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp			
131	Heptaminol (hydroclorid)	Uống	
10.5. Thuốc điều trị suy tim			
132	Digoxin	Tiêm	Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
133	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	
134	Enalapril		
135	Furosemid	Uống, tiêm	Dạng tiêm: Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
136	Hydrochlorothiazid	Uống	
137	Spironolacton	Uống	
10.6. Thuốc chống huyết khối			
138	Acetylsalicylic acid	Uống	
10.7. Thuốc hạ lipid máu			

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG, DẠNG DÙNG	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)
139	Atorvastatin	Uống	
140	Fenofibrat	Uống	
141	Simvastatin	Uống	
11. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU			
11.1. Thuốc chống nấm			
142	Benzoic acid + Salicylic acid	Dùng ngoài	
143	Cồn A.S.A	Dùng ngoài	
144	Cồn BSI	Dùng ngoài	
145	Clotrimazol	Dùng ngoài	
146	Ketoconazol	Dùng ngoài	
147	Miconazol	Dùng ngoài	
11.2. Thuốc chống nhiễm khuẩn			
148	Povidon iod	Dùng ngoài	
149	Sulfadiazin bạc	Dùng ngoài	
11.3. Thuốc chống viêm, ngứa			
150	Betamethason	Dùng ngoài	
151	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài	
152	Hydrocortison	Dùng ngoài	
11.4. Thuốc có tác dụng làm tiêu sừng			
153	Salicylic acid	Dùng ngoài	
11.5. Thuốc trị ghê			
154	Diethylphtalat	Dùng ngoài	
12. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN			
155	Bari sulfat	Uống	
13. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN			
156	Cồn 70 độ	Dùng ngoài	
157	Cồn iod	Dùng ngoài	
158	Povidon iod	Dùng ngoài	
14. THUỐC LỢI TIÊU			
159	Furosemid	Uống, tiêm	Dạng tiêm: Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
160	Hydrochlorothiazid	Uống	
161	Spirolacton	Uống	
15. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HOÁ			
15.1. Thuốc trung hòa acid và các thuốc ức chế bài tiết acid			
162	Bismuth	Uống	
163	Cimetidin	Uống	
164	Famotidin	Uống, tiêm	
165	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống	
166	Omeprazol	Uống	

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG, DẠNG DÙNG	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)
167	Ranitidin	Uống	
15.2. Thuốc chống nôn			
168	Dexamethason	Uống	
169	Metoclopramid	Uống	
170	Promethazin (hydroclorid)	Uống	
15.3. Thuốc chống co thắt			
171	Alverin (citrat)	Uống, tiêm	
172	Atropin (sulfat)	Uống, tiêm	
173	Hyoscin butylbromid	Uống	
174	Papaverin hydroclorid	Uống, tiêm	
15.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng			
175	Bisacodyl	Uống	
176	Magnesi sulfat	Uống	
15.5. Thuốc tiêu chảy			
a. Chống mất nước			
177	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	Uống	
b. Chống tiêu chảy			
178	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	Uống	
179	Berberin (hydroclorid)	Uống	
180	Loperamid	Uống	
181	Kẽm sulfat	Uống	
15.6. Thuốc khác			
182	Amylase + lipase + protease	Uống	
16. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT			
16.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế			
183	Dexamethason	Uống	
184	Hydrocortison	Uống	
185	Prednisolon acetat	Uống	
16.2. Thuốc hạ đường huyết			
186	Gliclazid	Uống	
187	Metformin	Uống	
188	Insulin tác dụng trung bình, trung gian (Medium-acting, Intermediate-acting)	Tiêm	Thực hiện theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
189	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	Tiêm	
190	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	Tiêm	
191	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	Tiêm	
17. HUYẾT THANH			
192	Huyết thanh kháng uốn ván	Tiêm	

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG, DẠNG DÙNG	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)
193	Huyết thanh kháng nọc rắn	Tiêm	
18. THUỐC DÙNG CHO MẮT, TAI, MŨI, HỌNG			
18.1. Thuốc chống nhiễm khuẩn, kháng vi rút			
194	Aciclovir	Tra mắt	
195	Argyrol	Nhỏ mắt	
196	Cloramphenicol	Nhỏ mắt	
197	Gentamicin (sulfat)	Nhỏ mắt	
198	Neomycin (sulfat)	Nhỏ mắt, nhỏ tai	
199	Ofloxacin	Nhỏ mắt, nhỏ tai	
200	Tetracyclin (hydroclorid)	Tra mắt	
201	Ciprofloxacin	Nhỏ mắt	
18.2. Thuốc làm giãn đồng tử			
202	Atropin (sulfat)	Nhỏ mắt	
18.3. Thuốc tai, mũi, họng			
203	Nước oxy già	Dùng ngoài	
204	Naphazolin	Nhỏ mũi	
205	Xylometazolin	Nhỏ mũi	
19. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC ĐỀ, CẢM MÁU SAU ĐỀ VÀ CHỐNG ĐỀ NON			
19.1. Thuốc thức đề, cảm máu sau đẻ			
19.1.1. Thuốc thức đề			
206	Oxytocin	Tiêm	
19.1.2. Thuốc cảm máu sau đẻ			
207	Ergometrin (hydrogen maleat)	Tiêm	
208	Oxytocin	Tiêm	
209	Misoprostol	Uống	
19.2. Thuốc chống đẻ non			
210	Papaverin	Uống	
211	Salbutamol (sulfat)	Uống	
212	Nifedipin	Uống	
20. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN			
20.1. Thuốc chống loạn thần			
213	Clorpromazin (hydroclorid)	Uống	
214	Diazepam	Uống, tiêm	Dạng tiêm: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
215	Haloperidol	Uống	
216	Levomepromazin	Uống	
20.2. Thuốc chống trầm cảm			
217	Amitriptylin (hydroclorid)	Uống	
21. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP			

TT	TÊN THUỐC	(1)	(2)	(3)	(4)
					GHI CHÚ
218	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm			
219	Budesonid				
220	Salbutamol (sulfat)	Đường hô hấp			
221	Terbutalin	Uống, đường hô hấp			
21.2. Thuốc chữa rối loạn tiết dịch					
222	Acetylcystein	Uống, tiêm			
223	Alimemazin	Uống			
224	Bromhexin (hydroclorid)	Uống			
21.3. Thuốc khác					
225	Dextromethorphan	Uống			
22. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC ĐIỆN GIẢI VÀ CÂN BẰNG ACID-BASE					
22.1. Thuốc uống					
226	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	Uống			
227	Kali clorid	Uống			
22.2. Thuốc tiêm truyền					
228	Glucose	Tiêm			
229	Ringer lactat	Tiêm truyền			
230	Calci clorid	Tiêm			
231	Natri clorid	Tiêm			
232	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm			
22.3. Thuốc khác					
233	Nước cất pha tiêm	Tiêm			
23. VITAMIN VÀ CÁC CHẤT VÔ CƠ					
234	Calci gluconat	Uống			
235	Vitamin A	Uống			
236	Vitamin A + D	Uống, tiêm			
237	Vitamin B1	Uống			
238	Vitamin B2	Uống			
239	Vitamin B6	Uống			
240	Vitamin C	Uống			
241	Vitamin PP	Uống			

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DANH MỤC THUỐC THUỘC GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN

1. Danh mục thuốc thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản bao gồm:

a) 241 thuốc tại Mục I Phụ lục II.

b) Thuốc có chứa hoạt chất là đồng phân hóa học hoặc dạng muối khác và có cùng tác dụng điều trị với hoạt chất có trong Mục I Phụ lục II.

2. Đường dùng thuốc ghi trong danh mục được thống nhất như sau:

a) Đường uống bao gồm các thuốc uống, ngậm, nhai, đặt dưới lưỡi;

b) Đường tiêm bao gồm các thuốc tiêm bắp, tiêm dưới da, tiêm trong da, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền tĩnh mạch, tiêm vào ổ khớp, tiêm nội nhãn cầu, tiêm trong dịch kính của mắt, tiêm vào các khoang của cơ thể;

c) Đường đặt bao gồm các thuốc đặt âm đạo, đặt hậu môn, thụt hậu môn-trực tràng;

d) Đường dùng ngoài bao gồm các thuốc bôi, xoa ngoài, dán trên da, xịt ngoài da;

đ) Đường hô hấp bao gồm các thuốc phun mù, dạng hít, bột hít, xịt, khí dung;

e) Đường nhỏ mắt bao gồm các thuốc nhỏ mắt, tra mắt.

g) Đường nhỏ mũi bao gồm các thuốc nhỏ mũi, xịt mũi.

3. Thuốc xếp nhóm này được chỉ định điều trị bệnh thuộc nhóm khác nếu có chỉ định điều trị phù hợp./.

PHỤ LỤC SỐ III

DANH MỤC CÁC DỊCH VỤ CHỦ YẾU THUỘC GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN PHỤC VỤ CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU, DỰ PHÒNG VÀ NÂNG CAO SỨC KHỎE

(Ban hành kèm Thông tư số /2017/TT-BYT ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

1. Các dịch vụ về tư vấn, truyền thông, giáo dục, nâng cao sức khỏe, bao gồm ăn uống, nghỉ ngơi, tập luyện, sống khỏe, quản lý và phòng tránh stress,..;
2. Các dịch vụ về tiêm chủng;
3. Các dịch vụ khám, quản lý sức khỏe cá nhân phục vụ chăm sóc sức khỏe;
4. Các dịch vụ về giám sát và phòng chống các bệnh, dịch truyền nhiễm;
5. Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em và kế hoạch hóa gia đình;
6. Các dịch vụ về tư vấn, truyền thông dinh dưỡng và an toàn thực phẩm;
7. Các dịch vụ giáo dục, truyền thông và vận động nhân dân sử dụng nước sạch, bảo đảm vệ sinh môi trường, sử dụng nhà tắm, nhà tiêu hợp vệ sinh...;
8. Các dịch vụ về giám sát và phòng chống các bệnh không lây nhiễm;
9. Các dịch vụ về kiểm soát các yếu tố nguy cơ có hại cho sức khỏe, bao gồm phòng chống tác hại của thuốc lá, lạm dụng rượu bia,...;
10. Các dịch vụ về bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng;
11. Các dịch vụ về y tế học đường;
12. Các dịch vụ về bảo đảm máu an toàn và phòng, chống các bệnh về máu.
13. Quản lý sức khỏe các đối tượng ưu tiên: chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, phụ nữ có thai...;
14. Các dịch vụ về phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại cộng đồng;
15. Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà, bao gồm phục hồi chức năng, vật lý trị liệu, phòng chống ung thư;
16. Các dịch vụ khám sàng lọc, phát hiện các bệnh tật cho nhóm nguy cơ cao cho cộng đồng;
17. Cung cấp thuốc thiết yếu, bao gồm các tủ thuốc để bán thuốc.